

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,328,859,071,233	1,692,477,049,392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	288,247,918,255	172,543,253,638
1. Tiền	111		47,990,565,344	48,269,621,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		240,257,352,911	124,273,632,236
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144,834,103,300	545,530,694,300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(1,337,536,700)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	128,000,000,000	529,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	608,237,262,499	633,555,135,988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		457,404,002,567	557,743,111,803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80,572,215,963	41,579,243,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		204,756,594	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		64,040,000,000	36,040,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,119,044,517	5,692,667,807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,229,556,790)	(7,499,886,947)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		126,799,648	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	276,400,683,624	328,592,643,872
1. Hàng tồn kho	141		351,931,487,433	399,158,714,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,530,803,809)	(70,566,070,576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,139,103,555	12,255,321,594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,890,545,650	3,361,196,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,584,302,330	4,450,335,893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	5,664,255,575	4,443,789,034
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,287,072,664	170,567,798,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,482,154,985	747,616,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		12,482,154,985	747,616,000
II. Tài sản cố định	220		163,715,137,304	150,140,371,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81,501,943,538	70,083,379,104
- Nguyên giá	222		336,599,879,427	300,763,474,948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255,097,935,889)	(230,680,095,844)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	82,213,193,766	80,056,992,161
- Nguyên giá	228		88,801,372,499	85,488,292,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,588,178,733)	(5,431,300,338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,179,231,002	5,279,903,816
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5,179,231,002	5,279,903,816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,449,175,368	13,163,369,235
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,983,806,133	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	60,821,000,000	11,519,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,644,369,235	1,644,369,235
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,461,374,005	1,236,537,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		200,902,327	293,341,961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,260,471,678	943,196,016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,578,146,143,897	1,863,044,847,685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		570,465,282,488	868,276,796,216
I. Nợ ngắn hạn	310		495,366,681,609	785,807,743,925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	141,997,589,688	54,333,870,811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98,964,208,000	256,512,261,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	13,985,112,384	24,213,194,436
4. Phải trả người lao động	314		27,397,081,309	36,389,679,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	26,970,027,395	24,912,186,044
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,296,268,174	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12,237,959,615	25,611,937,151
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	64,778,816,236	310,165,911,335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	35,542,526,154	32,044,958,772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51,197,092,654	21,623,744,948
II. Nợ dài hạn	330		75,098,600,879	82,469,052,291
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,934,138,012	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	71,126,043,689	80,008,788,377
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	1,992,263,914
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,038,419,178	468,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,007,680,861,409	994,768,051,469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,002,750,677,289	989,861,353,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,583,420,000	244,246,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,583,420,000	241,986,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2,260,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	350,000,053,253
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(137,772,940,208)	(64,082,570,208)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		38,495,698,114	74,354,261,930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		225,267,646,445	101,723,112,644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210,226,324,439	269,800,980,439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		14,635,028,559	54,457,087,881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195,591,295,880	215,343,892,557
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,555,853,024	13,818,725,201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,930,184,120	4,906,698,211
1. Nguồn kinh phí	431		4,930,184,120	4,906,698,211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,578,146,143,897	1,863,044,847,685

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	507,286,618,746	237,260,202,842	1,102,777,984,984	1,229,506,401,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,701,052,881	2,994,550,090	5,835,205,946	6,386,535,249
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		504,585,565,865	234,265,652,752	1,096,942,779,038	1,223,119,866,003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	365,869,813,088	157,364,411,912	739,861,339,778	796,974,644,026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		138,715,752,777	76,901,240,840	357,081,439,260	426,145,221,977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31,502,494,019	34,842,388,344	119,969,238,383	116,480,633,104
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19,277,555,275	2,117,587,163	29,499,554,851	35,545,549,252
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74,136,442	3,144,557,787	3,379,256,573	18,134,636,049
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	33,148,001,678	16,323,935,619	123,610,155,626	140,310,215,216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	23,315,737,064	8,644,105,579	62,416,694,064	60,633,941,040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94,476,952,779	84,658,000,823	261,524,273,102	306,136,149,573
11. Thu nhập khác	31	VI.7	71,610,764	150,061,351	6,569,145,339	1,482,391,554
12. Chi phí khác	32	VI.8	380,828,671	182,672,996	1,192,656,864	570,309,023
13. Lợi nhuận khác	40		(452,439,435)	(32,611,645)	5,376,488,475	912,082,531
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			413,806,133		413,806,133	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94,438,319,477	84,625,389,178	267,314,567,710	307,048,232,104
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	19,212,821,291	10,444,354,849	58,081,787,576	64,714,934,378
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		75,225,498,186	74,181,034,329	209,232,780,134	242,333,297,726
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	70	V.12	74,739,645,162	72,827,478,321	206,019,079,626	236,594,190,557
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	71		485,853,024	1,353,556,008	3,213,700,508	5,739,107,168

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			267,314,567,710	307,048,232,104
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27,344,014,315	24,309,628,238
- Các khoản dự phòng	03		(685,394,462)	(897,520,678)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(202,204)	833,547,259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56,982,463,935)	(25,641,635,281)
- Chi phí lãi vay	06		3,379,256,573	18,134,636,049
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		240,369,777,997	323,786,887,691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		16,969,945,782	90,310,298,036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,227,227,015	14,121,603,701
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(8,299,959,830)	247,986,308,938
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		825,015,316	(2,759,429,067)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,379,256,573)	(76,346,403,750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68,090,986,910)	(51,355,891,962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,029,272,992)	(7,063,758,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222,592,489,805	538,679,615,357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,683,638,830)	(75,533,920,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,363,636,364	605,182,450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(562,017,255,777)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291,698,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,698,000,000	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		51,708,495,334	24,627,441,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		260,784,492,868	(602,318,552,333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

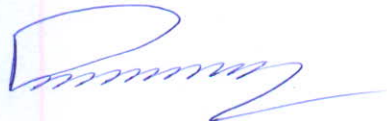
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	700,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(4,042,798,854)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173,513,610,939	780,867,396,840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(483,877,522,274)	(951,166,978,653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58,008,608,925)	(21,192,293,199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(367,672,520,260)	(195,534,673,866)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	115,704,462,413	(259,173,610,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172,543,253,638	432,688,602,365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	202,204	(971,737,885)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	288,247,918,255	172,543,253,638

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1,000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Phả Lại - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.2 của báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi
- Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	667,337,569	671,317,786
1.2- Tiền gửi ngân hàng	47,323,227,775	47,598,303,616
1.3- Các khoản tương đương tiền	240,257,352,911	124,273,632,236
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	288,247,918,255	172,543,253,638

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,337,536,700)	(2,440,945,700)
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128,000,000,000	529,800,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	144,834,103,300	545,530,694,300

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	457,404,002,567	557,743,111,803
Trả trước cho người bán	80,572,215,963	41,579,243,325
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	64,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	10,119,044,517	5,692,667,807
Dự phòng phải thu khó đòi	(4,229,556,790)	(7,499,886,947)
Tài sản thiếu chờ xử lý	126,799,648	
Cộng	608,032,505,905	633,555,135,988

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	351,931,487,433	399,158,714,448
Nguyên liệu, vật liệu	174,762,192,591	165,069,496,195
Công cụ, dụng cụ	401,471,997	427,257,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,040,702,901	84,087,387,701
Thành phẩm	91,735,127,726	109,768,612,344
Hàng hóa	43,991,992,218	39,805,960,588
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75,530,803,809)	(70,566,070,576)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	276,400,683,624	328,592,643,872

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

3,890,545,650

3,890,545,650**Số đầu năm**

3,361,196,667

3,361,196,667**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

12,482,154,985

12,482,154,985**Số đầu năm**

747,616,000

747,616,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	300,763,474,948	230,680,095,844	70,083,379,104
2. Số tăng trong năm	35,836,404,479	24,417,840,045	11,418,564,434
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	336,599,879,427	255,097,935,889	81,501,943,538

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	85,488,292,499	5,431,300,338	80,056,992,161
2. Số tăng trong năm	3,313,080,000	1,156,878,395	2,156,201,605
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	88,801,372,499	6,588,178,733	82,213,193,766

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm vi tính	3,881,142,000	3,881,142,000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	214,545,455	214,545,455
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	1,083,543,547	1,184,216,361
Cộng	5,179,231,002	5,279,903,816

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,260,471,678	943,196,016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,260,471,678	943,196,016

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	141,997,589,688	54,333,870,811
Người mua trả tiền trước	98,964,208,000	256,512,261,031
	240,961,797,688	310,846,131,842

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	24,213,194,436	123,586,510,579	134,267,825,384	13,531,879,631
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,170,724,394	23,165,093,050	22,268,816,297	2,067,001,147
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38,425,781,388	38,425,781,388	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,030,396,085	58,048,774,197	68,199,668,587	11,879,501,695
- Thuế thu nhập cá nhân	490,424,457	3,902,043,207	4,808,154,262	415,686,598
- Các loại thuế khác	521,649,500	44,818,737	565,404,850	1,063,387
b) Phải thu	4,443,789,034	16,116,863,702	16,884,097,490	5,211,022,822
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,213,449,050	16,116,863,702	16,884,097,490	4,980,682,838
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212,860,887	-	-	212,860,887
- Thuế thu nhập cá nhân	206,616	-	-	206,616
- Các loại thuế khác	17,272,481	-	-	17,272,481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	2,466,605,863
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6,529,982,061
- Các khoản trích phải trả khác	18,150,772,607	7,096,343,332
Cộng	26,970,027,395	24,912,186,044

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,922,927,472	1,677,589,759
- Bảo hiểm xã hội	950,134,878	81,677,843

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3,505,891,275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,364,897,265	20,346,778,274
Cộng	12,237,959,615	25,611,937,151

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	310,165,911,335	234,804,348,215	480,191,443,314	64,778,816,236
Vay dài hạn	468,000,000	1,768,419,178	198,000,000	2,038,419,178
Cộng	310,633,911,335	236,572,767,393	480,389,443,314	66,817,235,414

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình	35,542,526,154	32,044,958,772
Cộng	35,542,526,154	32,044,958,772

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	71,126,043,689	80,008,788,377
Cộng	71,126,043,689	80,008,788,377

18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	314,583,420,000	100	244,246,790,000
Cộng	100	<u>314,583,420,000</u>	100	<u>244,246,790,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244,246,790,000	244,246,790,000
Vốn góp tăng trong năm	70,336,630,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314,583,420,000	244,246,790,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	83,529,887,000	21,982,279,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,458,342	24,424,679
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,458,342	24,424,679
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,458,342	24,198,673
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,408,614	3,174,381
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,408,614	3,174,381
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,728	21,250,298
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,728	21,024,292
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4,906,698,211	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	200,000,000	-
Chi sự nghiệp	176,514,091	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4,930,184,120	4,906,698,211

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	507,286,618,746	1,229,506,401,252
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,701,052,881	6,386,535,249
- Giảm giá hàng bán		209,622,027
- Hàng bán bị trả lại	2,701,052,881	6,176,913,222
Doanh thu thuần	<u>504,585,565,865</u>	<u>1,223,119,866,003</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	365,869,813,088	796,974,644,026
Cộng giá vốn hàng bán	<u>365,869,813,088</u>	<u>796,974,644,026</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	5,079,716,572	23,415,748,096
Doanh thu hoạt động tài chính	6,005,744,288	31,345,949,478
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,417,033,159	61,718,935,530
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>31,502,494,019</u>	<u>116,480,633,104</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	74,136,442	17,868,754,363
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1,129,519,100)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,719,038,533	18,629,527,447
CP tài chính khác	484,380,300	176,786,542
Cộng chi phí tài chính	<u>19,277,555,275</u>	<u>35,545,549,252</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	6,117,961,000	31,159,347,068
Chi phí vật liệu	470,093,936	290,328,579
Chi phí khấu hao	471,758,948	1,518,199,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,351,875,589	62,697,099,322
Chi phí khác	14,736,312,205	44,645,240,958
Cộng chi phí bán hàng	<u>33,148,001,678</u>	<u>140,310,215,216</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9,493,172,815	29,875,425,595
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,644,649,620	2,481,177,930
Chi phí khấu hao	1,405,207,247	5,368,924,952
Thuế phí, lệ phí	57,430,224	24,440,505
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm		218,453,803
Chi phí dự phòng, kiểm toán	42,675,472	(1,638,060,164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,049,949,955	5,408,001,240
Chi phí khác	5,622,651,731	18,895,577,179
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>23,315,737,064</u>	<u>60,633,941,040</u>

Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
7 Thanh lý tài sản cố định	-	762,781,907
Thu nhập khác	(71,610,764)	719,609,647
Cộng thu nhập khác	(71,610,764)	1,482,391,554

Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
8 Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	157,599,457
Chi phí khác	380,828,671	412,709,566
Cộng chi phí khác	380,828,671	570,309,023

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	460,914,163
		Doanh thu dịch vụ	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	7,467,386,055
		Bán hàng hóa	52,071,992,849
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	10,855,881,876
		Bán hàng hóa	26,687,301,451

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan **Mối quan hệ** **Nội dung nghiệp vụ** **Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)**

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,281,088,987
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18,073,753,565
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng Phải thu khách hàng	6,376,546,340 447,406,767

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung **12/31/2014** **1/1/2015** **Chênh lệch**
trình bày lại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đầu tư ngắn hạn	547,971,640,000	-	(547,971,640,000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18,171,640,000	18,171,640,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529,800,000,000	529,800,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	16,379,544,141	5,692,667,807	(10,686,876,334)
Tài sản ngắn hạn khác	3,462,157,460	-	(3,462,157,460)
Phải thu dài hạn khác	-	747,616,000	747,616,000
Tài sản dài hạn khác	39,439,196,000	-	(39,439,196,000)
Đầu tư dài hạn khác	11,519,000,000	11,519,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1,644,369,235	1,644,369,235
Quỹ đầu tư phát triển	75,868,802,814	101,723,112,644	25,854,309,830
Quỹ dự phòng tài chính	25,036,456,550		(25,036,456,550)

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng